

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/09/2011	01/01/2011
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		154,180,407,810	84,025,282,394
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		8,942,273,282	3,990,592,340
1. Tiền	111	V.01	8,942,273,282	3,990,592,340
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
III. Các khoản phải thu	130		140,716,142,933	61,343,185,148
1. Phải thu khách hàng	131		136,957,766,691	47,861,101,942
2. Trả trước cho người bán	132		575,078,000	4,977,014,433
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	3,254,723,823	8,576,494,354
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(71,425,581)	(71,425,581)
IV. Hàng tồn kho	140		3,518,546,984	10,322,034,929
1. Hàng tồn kho	141	V.04	3,518,546,984	10,322,034,929
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,003,444,611	8,369,469,977
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		231,950,520	36,640,400
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		610,839,619	1,513,849,314
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.05	1,467,811	1,467,811
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		159,186,661	6,817,512,452
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		175,295,141,262	168,278,436,303
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		175,295,141,262	168,278,436,303
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	2,824,811,841	3,292,148,367
- Nguyên giá	222		35,275,890,741	35,613,991,857
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(32,451,078,900)	(32,321,843,490)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	-	-
- Nguyên giá	228		177,000,000	177,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(177,000,000)	(177,000,000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	172,470,329,421	164,986,287,936
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		329,475,549,072	252,303,718,697

NGUỒN VỐN	MÃ	THUYẾT	30/09/2011	01/01/2011
-----------	----	--------	------------	------------

NGUỒN VỐN	SỐ	MINH	30/09/2011	01/01/2011
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300= 310 + 330)	300		223,937,500,528	151,701,983,011
I. Nợ ngắn hạn	310		199,456,176,163	122,243,286,782
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	4,500,000,000	74,500,000,000
2. Phải trả người bán	312		101,713,605,732	28,849,012,066
3. Người mua trả tiền trước	313		95,688,105	79,674,069
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	674,467,231	1,406,570,247
5. Phải trả người lao động	315		8,495,105,169	2,636,389,006
6. Chi phí phải trả	316	V.17	6,859,582,595	4,765,105,431
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	76,958,824,593	9,955,476,118
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		158,902,738	51,059,845
II. Nợ dài hạn	330		24,481,324,365	29,458,696,229
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	24,481,324,365	29,458,696,229
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		105,538,048,544	100,601,735,686
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	105,538,048,544	100,488,142,269
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		70,000,000,000	70,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		18,200,000,000	18,200,000,000
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	33,529,682
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		7,900,328,466	7,451,141,709
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1,363,430,798	1,315,303,645
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		752,940,733	680,750,004
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		7,321,348,547	2,807,417,229
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	113,593,417
2. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	113,593,417
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		329,475,549,072	252,303,718,697
			-	-

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/09/2011	01/01/2011
1. Ngoại tệ các loại (USD)		221.88	272.34

Ghi chú: Các Thuyết minh kèm theo từ trang 6 đến trang 17 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này.

Huế, ngày 25 tháng 10 năm 2011

LẬP BIỂU

PT. KẾ TOÁN

GIÁM ĐỐC

Trần Xuân Trung

Nguyễn Ánh Sơn

Hoàng Việt

CÔNG TY CP THẠCH CAO XI MĂNG

Địa chỉ: 24 Hà Nội - TP. Huế

Mẫu số B02a - DN

Ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

QUÝ III VÀ 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2011

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý III năm 2011		Luỹ từ đầu năm đến kỳ báo cáo	
			Năm 2011	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2010
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	108,508,383,715	96,431,657,558	399,938,607,498	259,835,203,670
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26	61,233,500	132,645,800	388,774,000	132,645,800
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.27	108,447,150,215	96,299,011,758	399,549,833,498	259,702,557,870
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	90,542,848,736	86,813,331,260	336,224,086,991	230,766,017,421
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		17,904,301,479	9,485,680,498	63,325,746,507	28,936,540,449
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	26,232,356	572,231,320	67,328,203	1,762,294,287
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	40,558,180	790,303,270	626,589,126	3,129,349,245
- Trong đó: Chi phí lãi vay			0	0	100,500,000	0
8. Chi phí bán hàng	24		11,468,014,552	8,476,109,467	38,030,036,580	23,612,779,333
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		7,590,374,156	2,490,334,891	19,017,561,313	7,577,072,295
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25) }	30		(1,168,413,053)	(1,698,835,810)	5,718,887,691	(3,620,366,137)
11. Thu nhập khác	31		1,016,110,730	2,188,020,962	4,154,017,192	5,235,119,293
12. Chi phí khác	32		(456,559,848)	500,000	440,155	500,000
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1,472,670,578	2,187,520,962	4,153,577,037	5,234,619,293
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		304,257,525	488,685,152	9,872,464,728	1,614,253,156
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	76,064,381	61,085,644	2,551,116,181	201,781,645
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32				0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51- 52)	60		228,193,144	427,599,508	7,321,348,547	1,412,471,511
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	V.22	33	61	1,046	202

Ghi chú: Các Thuyết minh kèm theo từ trang 06 đến trang 17 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này.

Huế, ngày 25 tháng 10 năm 2011

LẬP BIỂU

PT. KẾ TOÁN

GIÁM ĐỐC

Trần Xuân Trung

Nguyễn Ánh Sơn

Hoàng Việt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/01/2011 đến 30/09/2011

Mẫu số B03a - DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ- BTC

ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý báo cáo	
			Năm 2011	Năm 2010
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1	Lợi nhuận trước thuế	01	9,872,464,728	1,614,253,156
2	Điều chỉnh cho các khoản			
-	Khấu hao Tài sản cố định	02	495,598,928	633,038,739
-	Các khoản dự phòng	03	-	0
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	0	0
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(67,601,203)	(1,792,443,564)
-	Chi phí lãi vay	06	100,500,000	
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	10,400,962,453	454,848,331
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(82,476,334,470)	(4,061,782,701)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10	6,803,487,945	(3,473,501,378)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể trả lãi vay, thuế thu nhập phải nộp)	11	69,148,718,424	(420,739,244)
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(195,310,120)	127,235,061
-	Tiền lãi vay đã trả	13	(100,500,000)	(7,862,165,216)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(2,591,329,761)	(128,542,257)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	11,022,470,515	23,895,038,136
-	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(157,857,847)	(17,215,833,628)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	11,854,307,139	(8,685,442,896)
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1	Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(4,875,687,400)	(8,693,069,492)
2	Tiền thu từ TLÝ, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	273,000	32,674,401
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(450,000,000)
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		150,000,000
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	0
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	0
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	67,328,203	1,759,769,163
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(4,808,086,197)	(7,200,625,928)
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1	Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		
2	Tiền chi trả VG cho các CSH, mua lại CP của DN đã PH	32		
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	2,300,000,000	59,996,996,763
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(2,300,000,000)	(68,879,153,000)
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2,094,540,000)	(310,000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(2,094,540,000)	(8,882,466,237)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	4,951,680,942	(24,768,535,061)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	3,990,592,340	37,673,566,271
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	8,942,273,282	12,905,031,210

0

Huế, ngày 25 tháng 10 năm 2011

LẬP BIỂU

PT. KẾ TOÁN

GIÁM ĐỐC

Trần Xuân Trung

Nguyễn Ánh Sơn

Hoàng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ **Quý III năm 2011**

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

Công ty Cổ phần thạch cao xi măng (Gọi tắt là “công ty” được thành lập theo Quyết định 459/QĐ-BXD ngày 16/03/2006 của Bộ xây dựng v/v điều chỉnh phương án cổ phần hóa và chuyển Công ty kinh doanh thạch cao xi măng thuộc Tổng công ty xi măng Việt Nam thành Công ty Cổ phần thạch cao xi măng.

Vốn điều lệ của Công ty là 70.000.000.000 đồng. Mệnh giá cổ phần là 10.000đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh và sản xuất vật liệu xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh: Kinh doanh xi măng, nhập khẩu và kinh doanh thạch cao các loại, nghiền xi măng, kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa đường bộ....

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

1. Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 cùng năm.

Năm tài chính đầu tiên của Công ty bắt đầu từ ngày 17/04/2006 và kết thúc vào ngày 31/12/2006.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

III. Chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính. Ngày 31/12/2009, Bộ tài chính đã ban hành Thông tư số 244/2009/TT- BTC về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp có hiệu lực từ ngày 15/02/2010. Trong việc trình bày Báo cáo tài chính này, công ty đã thực hiện phân loại một số chỉ tiêu theo hướng dẫn của Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ tài chính ban hành và các thông tư sửa đổi, bổ sung hướng dẫn kèm theo.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Hình thức kế toán trên máy tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng.

1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:

- Tiền mặt bao gồm tiền Việt Nam, ngoại tệ, ngân phiếu....đang nằm trong két, thuộc tài sản ngắn hạn và được hạch toán căn cứ vào các phiếu thu chi hợp lệ do Công ty lập.

- Tiền gửi ngân hàng bao gồm tiền Việt Nam, ngoại tệ của công ty đang được gửi tại các ngân hàng. Hạch toán tiền gửi ngân hàng căn cứ vào Giấy báo Có, lệnh chi tiền của Công ty kèm theo giấy báo Nợ của ngân hàng Công ty gửi tiền.

- Tiền đang chuyển bao gồm tiền Việt Nam, ngoại tệ mà Công ty chuyển đi hoặc được nhận từ các đơn vị khác nhưng chưa về tại đơn vị nên chưa được ghi nhận vào tài khoản Tiền mặt hoặc Tiền gửi.

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế (hoặc tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng) tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

+ Ghi Có các tài khoản vốn bằng tiền, ghi Nợ tài khoản nợ phải trả, có tài khoản nợ phải thu ghi theo tỷ giá trên sổ kế toán.

+ Ghi nợ tài khoản vốn bằng tiền, nợ tài khoản hàng tồn , nợ tài khoản TSCĐ, nợ tài khoản chi phí sản xuất, ghi có tài khoản doanh thu, ghi có tài khoản nợ phải trả và ghi nợ tài khoản nợ phải thu theo tỷ giá giao dịch thực tế.

Khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán vào lãi hoặc lỗ trong kỳ.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: *Theo giá thực tế*

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: được xác định theo phương pháp Nhập trước xuất trước

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng *phương pháp kê khai thường xuyên*

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư.

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình được ghi nhận dựa trên nguyên tắc ghi nhận giá vốn của TSCĐ và được đánh giá theo 3 chỉ tiêu: nguyên giá, khấu hao và giá trị còn lại.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao theo phương pháp đường thẳng, phù hợp với QĐ 203/2009/QĐ-BTC được ban hành ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ tài chính.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay :

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay: Chi phí đi vay liên quan đến việc đầu tư xây dựng được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng . Tất cả các chi phí vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: là các khoản chi phí chưa chi nhưng được ước tính để ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ bao gồm: chi phí bán hàng và chi phí quản lý .

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số vốn thực góp của cổ đông.

- Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần: được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.
- Nguyên tắc ghi nhận vốn khác của chủ sở hữu: được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu, sau khi trừ (-) khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: là khoản lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi đã trừ (-) đi chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm phải nộp.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ, doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu thạch cao, xi măng được ghi nhận trên cơ sở lập hóa đơn bán hàng.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Việc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính tuân thủ đầy đủ hai điều kiện ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác".

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính : Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong năm (không bù trừ với doanh thu tài chính).

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN 25% trong năm hiện hành. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN . Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

22 . Vốn chủ sở hữu Quý 03 năm 2011

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	9
Số dư tại ngày 01/07/2011	70,000,000,000	18,200,000,000	-	7,900,328,466	1,363,430,798	752,940,733	7,093,155,403	105,309,855,400
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	228,193,144	228,193,144
- Lãi trong kỳ							228,193,144	228,193,144
- Ghi âm lại khoản đánh giá chênh lệch tỷ giá nợ ngắn hạn tại 31/12/2010								-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
- Trả cổ tức năm 2010 (3%/ mệnh giá CP)								-
- Trích các Quỹ từ lợi nhuận năm 2010								-
Số dư tại ngày 30/09/2011	70,000,000,000	18,200,000,000	-	7,900,328,466	1,363,430,798	752,940,733	7,321,348,547	105,538,048,544

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán.

DVT: VND

	30/09/2011	01/01/2011
01 . Tiền và các khoản tương đương tiền:		
- Tiền mặt	138,586,396	97,455,190
- Tiền gửi ngân hàng	8,668,686,886	3,893,137,150
- Các khoản tương đương tiền		
Cộng	8,807,273,282	3,990,592,340
03 . Các khoản phải thu ngắn hạn khác:		
- Phải thu người lao động	35,603,111	3,425,053
- Phải thu khác	3,219,120,712	8,573,069,301
Cộng	3,254,723,823	8,576,494,354
04 . Hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi trên đường	131,555,549	62,057,115
- Nguyên liệu, vật liệu	912,658,176	1,154,569,041
- Công cụ, dụng cụ	5,064,200	1,923,800
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	124,418,776	78,721,978
- Thành phẩm	-	-
- Hàng hóa	2,103,827,831	5,733,491,865
- Hàng gửi đi bán	241,022,452	3,291,271,130
Cộng giá gốc hàng tồn kho	3,518,546,984	10,322,034,929
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	3,518,546,984	10,322,034,929
05 . Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		
- Thuế GTGT phải thu		
- Thuế TNCN phải thu	1,467,811	1,467,811
Cộng	1,467,811	1,467,811

08 . Tăng giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền đ	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
1- Số dư 01/07/2011	19,807,146,794	10,739,897,536	3,501,611,150	1,137,061,261	35,185,716,741
2- Tăng trong kỳ	-	-	-	90,174,000	90,174,000
- Mua sắm	-	-		90,174,000	90,174,000
3- Giảm trong kỳ	-		-		-
- Thanh lý	-	-			-
- Chuyển nhượng DA	-	-			-
4- Số dư 30/09/2011	19,807,146,794	10,739,897,536	3,501,611,150	1,227,235,261	35,275,890,741
II- Giá trị hao mòn lũy kế					
1- Số dư 01/07/2011	17,411,104,907	10,597,286,015	3,234,117,181	1,061,552,099	32,304,060,202
2- Tăng trong kỳ	92,176,641	24,411,334	16,746,118	13,684,605	147,018,698
- Khấu hao trong kỳ	92,176,641	24,411,334	16,746,118	13,684,605	147,018,698
3- Giảm trong kỳ	-	-		24,745,192	24,745,192
- Thanh lý	-	-		24,745,192	24,745,192
- Chuyển nhượng DA					-
4- Số dư 30/09/2011	17,503,281,548	10,621,697,349	3,250,863,299	1,050,491,512	32,426,333,708
III- Giá trị còn lại					
- Tại ngày 01/07/2011	2,396,041,887	142,611,521	267,493,969	75,509,162	2,881,656,539
- Tại ngày 30/09/2011	2,303,865,246	118,200,187	250,747,851	176,743,749	2,849,557,033

10 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bảng quyền bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSVH khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình					
1- Số dư 01/07/2011	80,000,000		97,000,000		177,000,000
2- Tăng trong kỳ					
3- Giảm trong kỳ					
- Chuyển sang CP dài hạn					
4- Số dư 30/09/2011	80,000,000		97,000,000		177,000,000
II- Giá trị hao mòn lũy kế					
1- Số dư 01/07/2011	80,000,000		97,000,000		177,000,000
2- Tăng trong kỳ					
- Khấu hao trong kỳ					
3- Giảm trong kỳ					
- Chuyển sang CP dài hạn					
4- Số dư 30/09/2011	80,000,000		97,000,000		177,000,000
III- Giá trị còn lại					
- Tại ngày 01/07/2011	-	-	-	-	-
- Tại ngày 30/09/2011	-	-	-	-	-

11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	30/09/2011	01/01/2011
- Tổng số chi phí XDCB dở dang	172,470,329,421	164,986,287,936
Trong đó: Những công trình lớn:		
+ Dự án trạm nghiền XM Quảng Trị	172,371,179,333	164,887,137,848
+ Các dự án khác	99,150,088	99,150,088

Dự án Trạm nghiền Xi măng Quảng trị có công suất 250.000 tấn/ năm được xây dựng theo Quyết định đầu tư số 1867/XMVN - HĐQT ngày 12/09/2003 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Xi măng Việt Nam đã nghiệm thu và đưa vào sử dụng. Theo Quyết định số 1556/QĐ-HĐQT tổng mức đầu tư của Dự án là 211,312 triệu đồng, vốn vay là 129,73 tỷ đồng. Toàn bộ giá trị công trình được dùng để thế chấp cho khoản vay theo Hợp đồng vay vốn đã ký ngày 29/10/2004 với Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Trị.

Ngày 16/06/2011 đã ký biên bản chuyển giao DA trạm nghiền xi măng Quảng Trị và đồng thời đã bàn giao tài sản hiện vật liên quan đến đầu tư dự án cho Công ty CP xi măng Bim Sơn quản lý và sử dụng kể từ ngày 16/06/2011. Về giá trị chuyển nhượng theo giá trị được kiểm toán nhưng không được vượt tổng mức đầu tư điều chỉnh được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Đến thời điểm 30/09/2011 chưa bàn giao được về giá trị do vậy đang theo dõi trên tài khoản chi phí xây dựng cơ bản dở dang.

15 . Vay và nợ ngắn hạn	30/09/2011	01/01/2010
- Vay ngắn hạn		50,000,000,000
+ Vay Tổng Cty CN Xi măng Việt Nam (1)		50,000,000,000
- Vay dài hạn đến hạn trả	4,500,000,000	24,500,000,000
+ Vay ngân hàng Đầu tư và phát triển CN Quảng Trị	4,500,000,000	4,500,000,000
+ Vay Tổng Cty CN Xi măng Việt Nam (3)		20,000,000,000
Cộng	4,500,000,000	74,500,000,000

Khoản vay 70 tỷ (1+2) Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam (VICEM) theo Hợp đồng vay vốn số 1870/XMVN-KTTC ngày 31/12/2006 và Hợp đồng vay số 452/XMVN-KTTC ngày 12/04/2010 của Công ty Cổ phần Thạch cao xi măng đã được chuyển giao cho Công ty CP xi măng Bim Sơn (BCC) theo hợp đồng giữa ViCem và BCC số 01264/XMVN-KTTC ngày 14/07/2011 vay 70 tỷ đồng, lãi suất 8%/năm, BCC có trách nhiệm thanh toán trả nợ gốc và lãi vay với Vicem kể từ ngày 16/06/2011.

Khoản vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Quảng Trị theo Hợp đồng tín dụng ngày 29/10/2004 được bàn giao từ Công ty Kinh doanh Thạch Cao Xi măng, là đơn vị tiền thân của Công ty trước khi cổ phần hóa đến thời hạn trả chưa bàn giao cho Công ty cổ phần xi măng Bim Sơn.

16 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:	30/09/2011	01/01/2011
- Thuế giá trị gia tăng	493,838,604	1,196,057,002
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	159,064,380	199,277,960
- Thuế thu nhập cá nhân	21,564,247	10,989,808
- Các loại thuế khác (Thuế nhà thầu phải nộp)		245,477
Cộng	674,467,231	1,406,570,247

17 . Chi phí phải trả:	30/09/2011	01/01/2011
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	95,000,000	

- Chi phí lãi vay phải trả cho Dự án Trạm nghiền XMQT	3,709,273,725	4,050,998,878
- Chi phí phải trả khác	3,055,308,870	714,106,553
	6,859,582,595	4,765,105,431

	30/09/2011	01/01/2011
18 . Các khoản phải trả, phải nộp khác:		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	460,764,942	-
- Kinh phí công đoàn	110,821,228	87,603,675
- Bảo hiểm xã hội	127,978,375	-
- Bảo hiểm y tế	5,225,431	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
- Các khoản phải trả phải nộp khác	76,254,034,617	9,867,872,443
Cộng	76,958,824,593	9,955,476,118

	30/09/2011	01/01/2011
20 . Các khoản vay và nợ dài hạn:		
a. Vay dài hạn	28,981,324,365	53,958,696,229
- Vay Ngân hàng Đầu tư phát triển CN Quảng Trị (1)	28,981,324,365	28,981,324,365
Vay bằng VND	28,981,324,365	28,981,324,365
- Vay Tổng Công ty CN Xi măng Việt Nam		20,000,000,000
- Vay Công ty CP tài chính Xi măng (2)		4,977,371,864
Cộng	28,981,324,365	53,958,696,229
Trừ: Vay dài hạn đến hạn trả (thuyết minh số 15)	4,500,000,000	24,500,000,000
	24,481,324,365	29,458,696,229

(1) Khoản vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Quảng Trị theo Hợp đồng tín dụng ngày 29/10/2004 được bàn giao từ Công ty Kinh doanh Thạch Cao Xi măng, là đơn vị tiền thân của Công ty trước khi cổ phần hóa. Tổng số tiền vay trong hợp đồng là 38.956.000.000 đồng và 3.895.000 USD. Tại biên bản bổ sung Hợp đồng tín dụng số 05/2008/BSHD ngày 11/09/2008 Công ty và Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Quảng Trị đã thống nhất sửa đổi số tiền cho vay là: 56,73 tỷ đồng và 2.419.183 USD Mục đích sử dụng vốn vay để đầu tư cho Dự án Trạm nghiền xi măng tại Quảng Trị. Thời hạn vay là 108 tháng kể từ ngày Bên vay nhận món nợ vay đầu tiên. Thời gian ân hạn gốc là 24 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Thời gian trả nợ gốc là 84 tháng. Tài sản đảm bảo khoản vay là toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay. Lãi suất áp dụng tại thời điểm 15/06/2011 đối với VND là 17,5%/ năm.

Theo biên bản bổ sung Hợp đồng tín dụng số 01/2009/BSHD ngày 26/03/2009 giữa Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Trị và Công ty CP Thạch cao Xi măng, theo đó Công ty CP Thạch cao Xi măng cam kết trả nợ gốc 6 tháng/ lần, kỳ trả nợ đầu tiên là ngày 27/09/2009 cho khoản vay VND và USD. Trong đó, thời gian trả nợ của khoản vay VND từ 27/09/2009 đến 27/09/2014 và khoản vay USD từ 27/09/2009 đến 27/09/2012. Đến ngày 08/09/2010, Công ty đã thanh toán hết khoản nợ vay USD tại BIDV - CN Quảng Trị. Số dư nợ vay đến 30/09/2011 tại BIDV - CN Quảng trị là: 28.981.324.365 VND.

22 . Vốn chủ sở hữu: (thuyết minh trang khác: Tmính VCSH)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

- Vốn góp của Nhà nước
- Vốn góp của cổ đông khác

Cộng

30/09/2011	%
35,845,250,000	51.21%
34,154,750,000	48.79%
70,000,000,000	100.00%

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ:

c. Các giao dịch về vốn của các chủ sở hữu

Quý III 2011

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	
+ Vốn góp đầu kỳ	70,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-
+ Vốn góp cuối kỳ	70,000,000,000

d. Cổ tức

Theo Nghị quyết số 1087/NQ - ĐHĐCĐ ngày 26/04/2011 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2011 đã thống nhất chi trả cổ tức cho cổ đông bằng tiền năm 2010 là 3%/ cổ phiếu; Công ty đã thực hiện chi trả ngày 15/04/2011.

đ. Cổ phiếu

30/09/2011

01/01/2010

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7,000,000	7,000,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	7,000,000	7,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	7,000,000	7,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7,000,000	7,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	7,000,000	7,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ/ cổ phiếu.

Quý III 2011

**Quý III năm
2010**

- Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu.	7,000,000	7,000,000
- Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng)	228,193,144	427,599,508
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/ 01 cổ phiếu)	33	61

e. Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển.
- Quỹ dự phòng tài chính.
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi.

* Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.

+ Quỹ đầu tư phát triển được trích lập để dùng vào các mục đích sau:

- Đầu tư mở rộng và phát triển kinh doanh.
- Đổi mới thay thế thiết bị và điều kiện làm việc của đơn vị.

+ Quỹ dự phòng tài chính:

- Bù đắp các khoản chênh lệch từ tổn thất, thiệt hại tài sản do thiên tai, địch họa... Những rủi ro trong kinh doanh không được tính trong giá thành và đền bù của cơ quan bảo hiểm.

+ Quỹ khen thưởng:

- Chi khen thưởng cuối năm hay thưởng kỳ cho nhân viên về thành tích lao động hoặc có sáng kiến cải tiến kỹ thuật mang lại hiệu quả trong kinh doanh.

- Chi khen thưởng cho cá đơn vị bên ngoài có hợp tác kinh tế với đơn vị đã hoàn tất những điều kiện hợp tác kinh tế và mang lại lợi ích cho đơn vị.
- + Quỹ phúc lợi:
- Chi cho các hoạt động phúc lợi xã hội, chế độ chính sách, văn hóa, thể thao của toàn thể công nhân viên của đơn vị.
- Chi trợ cấp khó khăn cho công nhân viên của đơn vị và các đối tượng bên ngoài.

VI . Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh:

(Đơn vị tính: Đồng)

	Quý III 2011	Quý III năm 2010
25 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	108,508,383,715	96,431,657,558
Trong đó:		
+ Doanh thu bán hàng	107,366,255,988	93,747,823,467
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	1,142,127,727	2,683,834,091
26 . Các khoản khấu trừ doanh thu (Mã số 02)	61,233,500	132,645,800
Trong đó:		
+ Chiết khấu thương mại	61,233,500	132,645,800
27 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ. (Mã số 10)	108,447,150,215	96,299,011,758
Trong đó: + Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa	107,305,022,488	93,615,177,667
+ Doanh thu thuần bán thành phẩm	-	-
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	1,142,127,727	2,683,834,091
28 . Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Quý III 2011	Quý III năm 2010
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	89,364,883,770	84,420,374,387
- Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	1,177,964,966	2,392,956,873
Cộng	90,542,848,736	86,813,331,260
29 . Doanh thu hoạt động tài chính	Quý III 2011	Quý III năm 2010
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	26,232,356	572,231,320
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
Cộng	26,232,356	572,231,320
30 . Chi phí tài chính (Mã số 22)	Quý III 2011	Quý III năm 2010
- Lãi tiền vay		-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	40,558,180	790,303,270
+ Lỗ chênh lệch tỷ giá trong SXKD	40,558,180	39,245,525
+ Lỗ chênh lệch tỷ giá của DAQT		751,057,745
Cộng	40,558,180	790,303,270
34 . Thu nhập khác	Quý III 2011	Quý III năm 2010
-Thu nhập khác từ KD xi măng (XM khuyến mãi + hỗ trợ)	993,143,189	2,023,811,705

-Thu nhập khác từ KD thạch cao	0	130,699,473
-Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	0	32,674,401
-Các khoản thu khác	22,967,541	835,383
Cộng	1,016,110,730	2,188,020,962
35 . Chi phí khác	Quý III 2011	Quý III năm 2010
- Chi phí đầu tư DA liên doanh khai thác thạch cao Lào.	(456,559,848)	
-Các khoản chi khác		500,000
Cộng	(456,559,848)	500,000

VII . Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

(Đơn vị tính: Đồng)

Các khoản nhân ký quỹ ký cược ngắn hạn:

VIII . Những thông tin khác:

1 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán quý: Không có.

2 . Thông tin về các bên liên quan:

	Quý III 2011	Quý III năm 2010
Doanh thu		
Công ty CP Xi măng Bút Sơn	0	12,511,672,004
Công ty CP Xi măng Bim Sơn	0	15,707,544,818
Công ty CP Xi măng Hoàng Mai	0	2,744,646,500
Công ty Xi măng Tam Điệp	0	3,318,240,582
Công ty CP Xi măng Hải Vân	0	2,107,551,434
Công ty Xi măng Hải Phòng	0	3,588,598,397
Công ty Xi măng Hoàng Thạch	0	13,060,122,533
Công ty CP Xi măng Hà Tiên	0	
Tổng công CN xi măng Việt Nam	94,467,703,217	
Mua hàng		
Công ty CP Xi măng Bim Sơn	32,709,720,700	38,145,286,480
Công ty CP Xi măng Hoàng Mai	75,636,363	270,272,728
Công ty Xi măng Hoàng Thạch	4,029,062,672	1,580,616,450
Công ty Xuất nhập khẩu Xi măng	0	
Các khoản phải thu	30/09/2011	01/01/2011
Công ty CP Xi măng Hải Vân		3,083,116,920
Công ty CP Xi măng Bút Sơn		16,178,116,600
Công ty Xi măng Hoàng Thạch		2,787,653,711
Công ty CP Xi măng Hà Tiên		6,197,611,200
Công ty Xi măng Hải Phòng		8,574,733,300
Công ty Xi măng Tam Điệp	742,029,118	4,542,029,118
Công ty CP Xi măng Hoàng Mai		4,818,320,967
Tổng công CN xi măng Việt Nam	131,713,312,801	
Trả trước cho người bán		
Công ty đầu tư và phát triển xi măng	10,869,000	10,869,000
Các khoản phải trả		
Công ty CP Xi măng Bim Sơn	71,639,526,430	6,446,423,025

Công ty Xi măng Hoàng Thạch	4,386,389,526	822,046,082
Phải trả khác Tổng công ty CN Xi măng Việt Nam	79,781,088	79,781,088
Phải trả lãi vay Tổng công ty CN Xi măng Việt Nam	5,515,555,555	2,933,333,333
Phải trả phí tư vấn Tổng công ty CN Xi măng Việt Nam	521,678,860	246,621,112
Vay dài hạn và ngắn hạn		
Công ty CP tài chính Xi măng Việt Nam		4,977,371,864
Tổng công ty CN Xi măng Việt Nam		70,000,000,000

3 . Thông tin so sánh:

Số liệu so sánh kết thúc ngày 01/01/2011 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Phú.

4 . Những thông tin khác:

Theo Nghị quyết số 1087/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/04/2011, Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2011 đã thống nhất chủ trương chuyển nhượng Trạm nghiền xi măng Quảng Trị cho Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn. Giao cho HĐQT lập và thực hiện phương án chuyển nhượng Dự án theo đúng trình tự và quy định của pháp luật.

Theo Nghị quyết số 1324/NQ-HĐQT ngày 25/05/2011, Hội đồng quản trị giao cho Giám đốc điều hành trực tiếp chỉ đạo, triển khai thực hiện các công việc và ký các văn bản có liên quan đến việc chuyển nhượng Dự án trạm nghiền xi măng tại Quảng Trị; Ngày 16/06/2011 đã ký biên bản bàn giao Dự án trạm nghiền xi măng Quảng Trị cho Công ty CP xi măng Bim Sơn quản lý và sử dụng : Về tài sản liên quan đến dự án trạm nghiền xi măng Quảng Trị đã bàn giao cho Công ty CP xi măng Bim Sơn quản lý và sử dụng kể từ ngày 16/06/2011, về giá trị chưa ghi giảm trên sổ kế toán và đang theo dõi trên tài khoản chi phí xây dựng cơ bản dở dang vì theo Hợp đồng chuyển nhượng dự án đã ký kết: giá trị chuyển nhượng dự án là giá trị đã được kiểm toán xác nhận nhưng không được vượt quá tổng mức đầu tư điều chỉnh đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Huế, ngày 25 tháng 10 năm 2011

Người lập biểu

PT. Kế toán

GIÁM ĐỐC

Trần Xuân Trung

Nguyễn Ánh Sơn

Hoàng Việt

**TỔNG CÔNG TY CN XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CP THẠCH CAO XI MĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: / TXM - KTTKTC
Giải trình Báo cáo kết quả sản xuất kinh
doanh Quý 3 năm 2011

Huế, ngày tháng 10 năm 2011

**Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Công ty Cổ phần Thạch cao Xi măng (TXM) xin giải trình Kết quả sản xuất kinh doanh Quý 3/2011 chênh lệch hơn 10% so với Quý 3/2010.

- Lợi nhuận trước thuế Quý 3/2011 TXM lãi : 304.257.525 đồng.
- Lợi nhuận trước thuế Quý 3/2010 TXM lãi : 488.685.152 đồng.

Như vậy, lợi nhuận trước thuế Quý 3/2011 giảm 184.427.627 đồng so với Quý 3/2010 là do các nguyên nhân chủ yếu sau:

- Doanh thu tiêu thụ các mặt hàng kinh doanh chính trong Quý 03/2011 tăng 9,4%, Giá vốn tăng 4,3% so với Quý 03/2010 do giá mua vào tăng cộng thêm chênh lệch tỷ giá USD/VND trong quý 3/2011. Các chi phí bán hàng tăng 35,3% do cước vận chuyển thạch cao nhập khẩu tăng. Các chi phí tiền lương, nhân công tăng do thay đổi mức lương tối thiểu tăng từ 730.000 lên 830.000 đồng/tháng. Ngoài ra do lạm phát tăng cao dẫn đến giá cả các mặt hàng phục vụ quản lý tăng làm cho tổng lợi nhuận giảm so với quý cùng kỳ năm 2010.

Trân trọng giải trình!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, KTTKTC.

GIÁM ĐỐC

Hoàng Việt